



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
THAINGUYEN UNIVERSITY

ISSN 1859 - 2171

TẠP CHÍ
KHOA HỌC
&
CÔNG NGHỆ
JOURNAL OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

CHUYÊN SAN KHOA HỌC XÃ HỘI - NHÂN VĂN - KINH TẾ
SOCIAL SCIENCES - HUMANITIES - ECONOMICS

Tập 170, số 10, 2017

CHUYÊN SAN KHOA HỌC XÃ HỘI – NHÂN VĂN – KINH TẾ

Mục lục	Trang
Lưu Bình Dương, Nguyễn Văn Tiến - “Thiên hóa” - yếu tố cơ bản cấu thành luật tục	3
Nguyễn Thị Mai Chanh, Bùi Thuỳ Linh - Phương thức huyền thoại hoá nhân vật trong <i>Từu quốc</i> của Mạc Ngôn	9
Phạm Văn Cường - Nghiên cứu sự thích ứng với phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ của sinh viên dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc	15
Bùi Linh Phượng, Mai Thị Ngọc Hà - Phân tích, so sánh nội dung toán học trong chương trình đào tạo ngành nông lâm nghiệp của một số trường đại học trên thế giới	19
Trịnh Thị Kim Thoa - Thực trạng và giải pháp để nâng cao chất lượng học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh tại Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông – Đại học Thái Nguyên	25
Thân Thị Thu Ngân - Kỷ niệm 90 năm ra đời tác phẩm “Đường Kách mệnh” (1927 – 2017) - Ý nghĩa lý luận và thực tiễn việc nghiên cứu tác phẩm “Đường Kách mệnh” của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh	31
Ma Thị Ngân - Một số đặc điểm cần lưu ý khi xây dựng chương trình môn học giáo dục thể chất nhằm nâng cao kết quả học tập của sinh viên	35
Dương Thị Hương Lan, Nguyễn Vũ Phong Vân, Nguyễn Hiền Lương - Ứng dụng các hoạt động học tập trải nghiệm vào trong một giờ học nói tiếng Anh ở Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên	41
Lê Ngọc Nương, Nguyễn Thị Hà, Nguyễn Hải Khanh - Xây dựng khung lý thuyết về sự hài lòng trong công việc của người lao động tại Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng giao thông Thái Nguyên	47
Đoàn Quang Thiệu - Xây dựng hệ thống nghiệp vụ kinh tế phát sinh và bộ chứng từ kế toán mẫu để thực hành cho sinh viên	53
Đỗ Thị Hà Phương, Đoàn Thị Mai, Chu Thị Hà, Nguyễn Thị Giang - Các yếu tố ảnh hưởng tới mức sẵn lòng chi trả của người tiêu dùng đối với thực phẩm an toàn trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	59
Nguyễn Thị Thanh Thủy - Phân tích tình hình tài chính của công ty cổ phần FPT	65
Vũ Hồng Vân, Lương Thị Mai Uyên - Nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành cơ khí trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế	71
Nguyễn Thị Linh Trang, Bùi Thị Ngân - Phát triển dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần quân đội – chi nhánh Thái Nguyên	77
Nguyễn Thị Lan Anh, Nông Thị Vân Thảo - Xây dựng hệ thống hỗ trợ quản lý chấm điểm cán bộ tại sở giao dịch Vietcombank	85
Nguyễn Thu Nga, Kiều Thị Khánh, Hoàng Văn Dư - Hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng khi tính đến rủi ro tín dụng	91
Nguyễn Thị Vân, Nguyễn Bích Hồng - Giải pháp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Bắc Giang theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đến năm 2020, tầm nhìn 2030	97
Đàm Thị Phương Thảo, Nguyễn Tiến Mạnh - Đánh giá ảnh hưởng của một số nhân tố đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các công ty bất động sản niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam	103
Phạm Thị Huyền - Án lệ và việc áp dụng án lệ trong hệ thống pháp luật Việt Nam	109
Dương Thị Huyền - Mối quan hệ của thương điểm Anh ở Hirado (1613- 1623) với chính quyền Nhật Bản	115
Trần Nguyễn Sĩ Nguyên - Dân vận khéo là vấn đề cốt lõi trong nghệ thuật hoạt động chính trị Hồ Chí Minh	121
Đinh Thị Giang - Quan điểm của J.Locke về nguồn gốc và bản chất của nhà nước	127

Trần Bảo Ngọc, Lê Thị Lựu, Bùi Thanh Thủy và cộng sự - Nhận thức của sinh viên Dược về môi trường giáo dục tại trường Đại học Y Dược - Đại học Thái Nguyên bằng bảng hỏi DREEM	131
Lương Ngọc Huyền - Thực trạng việc vận dụng toán học vào thực tiễn trong dạy học và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Toán của học sinh lớp 10 ở các trường trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Tuyên Quang, nguyên nhân và giải pháp	137
Nguyễn Thị Hồng, Nguyễn Xuân Trường, Hoàng Thị Giang - Tiếp cận địa lý trong nghiên cứu quan hệ giữa phát triển kinh tế gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng khu vực các xã vùng cao biên giới (ví dụ tại tỉnh Hà Giang)	143
Đỗ Thị Quyên, Nguyễn Thị Kim Tuyến - Nghiên cứu các yếu tố tâm lý ảnh hưởng đến hành vi mua trực tuyến của người tiêu dùng tỉnh Thái Nguyên	149
Phương Hữu Khiêm, Nguyễn Đắc Dũng, Nguyễn Ngọc Lý - Phát triển thị trường sản phẩm đầu ra cho rừng trồng sản xuất theo hướng bền vững trên địa bàn huyện Đồng Hỷ tỉnh Thái Nguyên	155
Phan Thị Thanh Huyền, Hà Xuân Linh - Nghiên cứu giá đất ở trên địa bàn huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	161
Nguyễn Thị Vân Anh - Thu hút đầu tư – động lực và cơ sở phát triển kinh tế bền vững tỉnh Thái Nguyên	167
Văn Thị Quỳnh Hoa, Nguyễn Lan Hương - Hiệu quả của việc ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giảng dạy tiếng Anh cho sinh viên năm thứ nhất trường Đại học Nông Lâm - Đại học Thái Nguyên	173
Mai Văn Cẩn - Sử dụng hình tượng nhân vật Thạch Sanh trong một số hoạt động dạy thực hành tiếng Anh bậc trung học phổ thông	179
Đỗ Thị Hương Liên - Bàn thêm về cuộc khởi nghĩa của Hoàng Đình Kinh (Cai Kinh) và mối liên hệ với các cuộc khởi nghĩa đương thời	185
Phạm Văn Quang, Nguyễn Huy Ánh - Giải pháp tăng cường tính tích cực, chủ động trong học tập của sinh viên khoa Thể dục thể thao trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên	191
Nguyễn Thị Minh Thu, Bùi Thị Ngọc Anh - Ca dao, dân ca làng chài Vĩnh Hạ Long - nét văn hóa mang đậm yếu tố biển	197
Đặng Anh Tuấn, Ngô Thị Minh Hằng, Phạm Thị Trung Hà - Sự hồi phục của thị trường bất động sản và rủi ro kinh doanh của các công ty bất động sản	203
Lê Văn Thor, Vũ Anh Tuấn - Đánh giá tình hình sử dụng đất tại các khu đô thị trên địa bàn thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011 – 2016	209

XÂY DỰNG HỆ THỐNG NGHIỆP VỤ KINH TẾ PHÁT SINH VÀ BỘ CHỨNG TỪ KẾ TOÁN MẪU ĐỂ THỰC HÀNH CHO SINH VIÊN

Đoàn Quang Thiệu*

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐH Thái Nguyên

TÓM TẮT

Xây dựng hệ thống nghiệp vụ kinh tế phát sinh (KTPS) và bộ chứng từ kế toán chuẩn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong đào tạo sinh viên chuyên ngành kế toán. Khoa Kinh tế công nghiệp, Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp đã thực hiện đề tài: xây dựng hệ thống nghiệp vụ KTPS và bộ chứng từ để làm cơ sở nhập vào chương trình phần mềm Mô hình kế toán. Kết quả điều tra 3 doanh nghiệp, xây dựng một hệ thống nghiệp vụ KTPS gồm 138 nghiệp vụ của tất cả các phần hành trong một kỳ kế toán tháng. Từ hệ thống nghiệp vụ KTPS, đề tài đã xây dựng bộ chứng từ kế toán chuẩn với 289 chứng từ, bao gồm chứng từ về lao động tiền lương: 26, chứng từ về hàng tồn kho: 108, chứng từ bán hàng: 69, chứng từ về tiền tệ: 73 và chứng từ về tài sản cố định: 13. Hệ thống nghiệp vụ KTPS và bộ chứng từ kế toán phục vụ cho sinh viên thực hành, rèn luyện kỹ năng các môn học chuyên ngành kế toán.

Từ khóa: Kế toán, nghiệp vụ KTPS, thực hành, công ty, chứng từ kế toán

TÍNH CẤP THIẾT XÂY DỰNG HỆ THỐNG NGHIỆP VỤ KTPS VÀ BỘ CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Kế toán là một công cụ quản lý quan trọng trong tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội. Đào tạo sinh viên các chuyên ngành kế toán có kiến thức và kỹ năng tốt, đáp ứng yêu cầu của xã hội là nhiệm vụ đặt ra cho các cơ sở đào tạo. Một trong những nội dung quan trọng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên các chuyên ngành kế toán là học kiến thức đi đôi với thực hành kỹ năng. Hiện nay môi trường thực hành của sinh viên kế toán gặp nhiều khó khăn, khi sinh viên đến các doanh nghiệp, doanh nghiệp không muốn cho sinh viên thực hành trên chứng từ, sổ sách, phần mềm kế toán... dẫn đến hiệu quả thực hành tại các doanh nghiệp không cao. Để khắc phục khó khăn đó, khoa Kinh tế công nghiệp - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp đã thực hiện đề tài về xây dựng mô hình quản lý về kế toán tài chính để thực hành cho sinh viên. Mô hình là một doanh nghiệp ảo nhưng giống với thực tế để sinh viên thực hành, thực tập. Kết quả của đề tài đã xây dựng được một mô hình quản lý bao gồm nhiều nội dung, trong đó Hệ thống

nghiệp vụ kinh tế phát sinh (KTPS) và bộ chứng từ kế toán là những nội dung quan trọng, là dữ liệu đầu vào phần mềm máy vi tính về kế toán tài chính. Trong phạm vi bài viết này chúng tôi xin giới thiệu tóm tắt kết quả về xây dựng hệ thống nghiệp vụ KTPS và bộ chứng từ kế toán để làm cơ sở nhập vào chương trình phần mềm của Mô hình.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Chọn doanh nghiệp điều tra

Xây dựng mô hình phù hợp đối tượng người học, nhóm nghiên cứu đã tiến hành lựa chọn doanh nghiệp công nghiệp, có dây chuyền công nghệ rõ ràng, có sản xuất, tính giá thành và tiêu thụ, có hệ thống nghiệp vụ KTPS, bộ chứng từ đủ loại... Chúng tôi đã chọn các công ty sản xuất xi măng.

Để đảm bảo đầy đủ các tình huống phát sinh, chúng tôi tiến hành chọn 3 công ty điều tra là: Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn, Công ty Xi măng Lưu Xá và Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên.

Phương pháp thu thập thông tin

Phương pháp điều tra: Điều tra trên phòng kế toán bao gồm phần mềm máy tính, hệ thống chứng từ kế toán, bộ sổ sách kế toán và hệ thống báo cáo tài chính.

* Tel: 0989090704; Email: doanquangthieu@tnut.edu.vn

Phương pháp phỏng vấn: Thực hiện phỏng vấn Ban Giám đốc, Trưởng, phó và một số nhân viên chính của phòng Kế toán tài chính và những người liên quan.

Phương pháp quan sát thực tế: Thực hiện quan sát cơ sở vật chất, dây chuyền công nghệ, môi trường làm việc, giải quyết công việc trên phần mềm quản lý, phần mềm kế toán.

Từ những dữ liệu thô thu thập, nhóm nghiên cứu tiến hành phân loại nghiệp vụ phát sinh, phân tích, đánh giá và lựa chọn các tình huống thực tế phát sinh để xây dựng hệ thống nghiệp vụ kinh tế phát sinh của mô hình phù hợp với nội dung thực hành của sinh viên.

Phương pháp kế toán

- Phương pháp chứng từ kế toán: thiết lập hệ thống chứng từ theo hệ thống chuẩn ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và các văn bản pháp quy hiện hành [2].

- Phương pháp đối ứng tài khoản: hệ thống tài khoản và cách ghi chép ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC [1].

- Phương pháp tính giá: Tính giá trị tài sản theo thực tế giá phí; tính giá xuất kho hàng tồn kho theo phương pháp bình quân liên hoàn.

Phương pháp lựa chọn tình huống

Từ hệ thống nghiệp vụ KTPS thô thực tế, tiến hành phân loại, bỏ bớt các nghiệp vụ trùng lặp quá nhiều lần, bổ sung những tình huống phát sinh ở các kỳ khác hoặc từ đơn vị khác để có đầy đủ các tình huống phát sinh.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Hệ thống nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Để xây dựng hệ thống nghiệp vụ kinh tế phát sinh (KTPS) một kỳ kế toán tháng, nhóm nghiên cứu đã tiến hành điều tra 3 doanh nghiệp là các công ty sản xuất công nghiệp bao gồm: Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn, Công ty Xi măng Lưu Xá và Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên. Từ số liệu điều tra theo kỳ kế toán năm 2016, nhóm nghiên cứu tiến hành lựa chọn công ty có sản xuất kinh doanh ổn định là Công ty Xi măng

Lưu Xá và chọn một kỳ kế toán tháng làm tiền đề cốt lõi để xây dựng hệ thống nghiệp vụ KTPS và bộ chứng từ kế toán. Các công ty khác sử dụng thông tin để chỉnh sửa, bổ sung phù hợp với mục tiêu xây dựng mô hình mà đối tượng là người học.

Số lượng, cơ cấu các nghiệp vụ KTPS được lựa chọn từ một kỳ kế toán tháng có tương đối đầy đủ các loại nghiệp vụ KTPS và ổn định trong sản xuất kinh doanh thể hiện qua bảng 1.

Bảng 1. Số lượng, cơ cấu các loại nghiệp vụ KTPS thực tế điều tra

Số TT	Loại nghiệp vụ KTPS	Số nghiệp vụ KTPS	Cơ cấu (%)
1	Lao động tiền lương	02	1,27
2	Hàng tồn kho	58	36,71
3	Bán hàng	45	28,48
4	Tiền tệ	52	32,91
5	Tài sản cố định	01	0,63
Cộng		158	100,00

Qua Bảng 1 cho thấy, trong một kỳ kế toán tháng, mặc dù đã chọn tháng có tương đối đầy đủ các loại nghiệp vụ KTPS. Tuy nhiên chưa đầy đủ các loại nghiệp vụ, mặt khác có loại nghiệp vụ phát sinh quá nhiều, có loại phát sinh rất ít. Cụ thể loại nghiệp vụ KTPS về lao động tiền lương chỉ có 2 nghiệp vụ là tạm ứng lương đầu tháng và thanh toán lương cuối tháng. Loại nghiệp vụ KTPS về hàng tồn kho có số lượng rất nhiều: 58 nghiệp vụ, chủ yếu là các nghiệp vụ về nhập, xuất kho thành phẩm và vật tư. Đứng thứ 2 là loại nghiệp vụ KTPS về tiền tệ có 52 nghiệp vụ. Thứ 3 là loại nghiệp vụ KTPS về bán hàng có 45 nghiệp vụ. Trong khi đó loại nghiệp vụ KTPS về tài sản cố định (TSCĐ) lại rất ít, chỉ có 1 nghiệp vụ là tính và phân bổ khấu hao TSCĐ. Một số loại nghiệp vụ KTPS lặp đi lặp lại rất nhiều lần, một số nghiệp vụ KTPS rất ít, một số nghiệp vụ không phát sinh, đây là vấn đề cần điều chỉnh để phù hợp với đối tượng người học.

Từ kết quả nêu trên cho thấy một số loại nghiệp vụ KTPS tần suất lặp đi lặp lại nhiều là Hàng tồn kho và Bán hàng. Nghiệp vụ về tiền tệ tuy phát sinh nhiều, nhưng các nghiệp

vụ lại đa dạng. Một số nghiệp vụ tần suất xuất hiện rất ít là Lao động tiền lương và TSCĐ, trong đó một số nghiệp vụ KTPS nhiều tháng không xuất hiện như: mua, bán, thanh lý TSCĐ... Để có đủ các tình huống thực hành cho sinh viên, chúng tôi lựa chọn, bỏ bớt một số nghiệp vụ KTPS, đồng thời bổ sung một số tình huống ở các tháng khác, năm khác, công ty khác sao cho số nghiệp vụ không quá lớn, nhưng đầy đủ các loại nghiệp vụ KTPS.

Kết quả sau khi điều chỉnh, bổ sung các tình huống thực tế được thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2. Số lượng, cơ cấu các loại nghiệp vụ KTPS của Mô hình

Số TT	Loại nghiệp vụ KTPS	Số nghiệp vụ KTPS	Cơ cấu (%)
1	Lao động tiền lương	06	4,51
2	Hàng tồn kho	42	31,58
3	Bán hàng	28	21,05
4	Tiền tệ	52	39,10
5	Tài sản cố định	05	3,76
	Cộng	133	100,00

Ở bảng 2 cho thấy, đã bổ sung loại nghiệp vụ KTPS Lao động tiền lương thêm 4 nghiệp vụ bao gồm: Ký hợp đồng giao khoán công việc, giao việc làm thêm giờ, thanh toán giấy đi đường, thanh toán với cơ quan BHXH. Đối với loại nghiệp vụ Hàng tồn kho giảm đi 16 nghiệp, loại nghiệp vụ Bán hàng giảm đi 17 nghiệp vụ vì lặp đi lặp lại quá nhiều lần. Đối

với nghiệp vụ KTPS tiền tệ tuy phát sinh nhiều, nhưng ít lặp đi lặp lại vì vậy để nguyên. Đối với nghiệp vụ KTPS về TSCĐ, thiếu một số tình huống, nên bổ sung thêm 5 nghiệp vụ về mua, bán, thanh lý, sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn TSCĐ.

Các nghiệp vụ KTPS được ghi chi tiết hóa đến các chứng từ nằm trong từng nghiệp vụ KTPS, cụ thể theo thực tế: VD, một nghiệp vụ KTPS có thể có nhiều chứng từ (báo giá, hợp đồng kinh tế, hóa đơn GTGT, biên bản kiểm nghiệm, phiếu nhập kho...). Trong mỗi chứng từ có các yếu tố (tên đơn vị, mã số thuế, tài khoản, số hiệu từng chứng từ, số hiệu hóa đơn GTGT, họ tên từng người liên quan của đơn vị mua, đơn vị bán...)

Bộ chứng từ kế toán

Xuất phát từ hệ thống nghiệp vụ KTPS đã xây dựng nêu trên, căn cứ vào chứng từ kế toán thực tế của các công ty, đối chiếu với chế độ kế toán [1], [2] và các quy định hiện hành [3], [4], nhóm nghiên cứu đã chỉnh sửa bổ sung thành bộ chứng từ kế toán chuẩn, sắp xếp theo trình tự của từng nghiệp vụ KTPS. Phân loại theo 5 loại chứng từ tương ứng với 5 loại nghiệp vụ KTPS như sau:

* Đối với loại nghiệp vụ KTPS Lao động tiền lương, số lượng và cơ cấu chứng từ kế toán được thể hiện qua bảng 3.

Bảng 3. Số lượng, cơ cấu các chứng từ đối với loại nghiệp vụ Lao động tiền lương

Số TT	Loại chứng từ	Số chứng từ	Cơ cấu (%)
1	Bảng tạm ứng lương đợt 1	05	19,23
2	Bảng chấm công của đơn vị	05	19,23
3	Bảng chấm công làm thêm giờ	01	3,85
4	Giấy đi đường	02	7,69
5	Bảng thanh toán lương của đơn vị	05	19,23
6	Bảng tổng hợp lương của công ty	01	3,85
7	Bảng phân bổ lương của công ty	01	3,85
8	Hợp đồng giao khoán	02	7,69
9	Biên bản thanh lý hợp đồng giao khoán	02	7,69
10	Bảng trích nộp các khoản theo lương	01	3,85
11	Bảng thanh toán tiền làm thêm giờ	01	3,85
	Cộng	26	100,00

Đối với Mô hình Công ty Cổ phần Xi măng thực hành, cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý có Ban Giám đốc, 5 phòng chức năng và 4 phân xưởng, nhưng về chấm công và tính lương lập thành 5 bảng, bộ phận quản lý cán bộ gián tiếp lập 1 bảng, mỗi phân xưởng 1 bảng. Sau đó tập hợp vào Bảng tổng hợp lương và từ Bảng tổng hợp lương lập Bảng phân bổ lương và các khoản trích theo lương. Ngoài ra một số chứng từ khác phát sinh thực tế như làm thêm giờ, khoán việc...

* Đối với loại nghiệp vụ KTPS Hàng tồn kho: Chỉ tổng hợp những chứng từ các nghiệp vụ KTPS về nhập, xuất kho nguyên liệu vật liệu, công cụ dụng cụ, nhập thành phẩm và xuất thành phẩm để sử dụng, còn các nghiệp vụ KTPS xuất thành phẩm để bán được tổng hợp vào phần chứng từ Bán hàng. Số lượng và cơ cấu chứng từ kế toán Hàng tồn kho được thể hiện qua bảng 4.

Bảng 4 bao gồm 16 nghiệp vụ xuất kho trong tháng, mỗi khi có nhu cầu xuất vật tư, bộ

phần có nhu cầu viết giấy đề nghị cấp vật tư, căn cứ vào giấy đề nghị cấp vật tư được duyệt, kế toán lập phiếu xuất kho nên có 16 phiếu xuất kho. Tổng số có 25 nghiệp vụ nhập kho, trong đó 13 lần nhập thành phẩm và 12 lần nhập vật tư mua về, tổng số 25 phiếu nhập, trước khi nhập có tổ kiểm nghiệm vật tư sản phẩm đã lập 25 biên bản.

* Đối với loại nghiệp vụ KTPS về Bán hàng, số lượng và cơ cấu chứng từ kế toán được thể hiện qua bảng 5.

Nghiệp vụ KTPS Bán hàng ở Bảng 5: Công ty chỉ có 1 cửa hàng Đại lý, lập 1 Hợp đồng đại lý, trong tháng có 4 lần thanh toán với cửa hàng (4 bảng bảng thanh toán hàng đại lý), 2 loại sản phẩm gửi bán theo dõi trên 2 thẻ quầy hàng. Các nghiệp vụ KTPS bán hàng cho các đơn vị, cá nhân trực tiếp, công ty trong kỳ ký 10 hợp đồng với 26 lần xuất hàng, mỗi lần xuất hàng bao gồm phiếu xuất kho và hóa đơn giá trị gia tăng.

Bảng 4. Số lượng, cơ cấu các loại chứng từ đối với nghiệp vụ Hàng tồn kho

Số TT	Loại chứng từ	Số chứng từ	Cơ cấu (%)
1	Giấy đề nghị cấp vật tư	16	14,81
2	Giấy đề nghị nhập kho	13	12,04
3	Phiếu nhập kho	25	23,15
4	Phiếu xuất kho	16	14,81
5	Hóa đơn GTGT bên bán cho doanh nghiệp	12	11,11
6	Biên bản kiểm nghiệm vật tư, sản phẩm, hàng hóa	25	23,15
7	Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	1	0,93
Cộng		108	100,00

Bảng 5. Số lượng, cơ cấu các loại chứng từ đối với nghiệp vụ Bán hàng

Số TT	Loại chứng từ	Số chứng từ	Cơ cấu (%)
1	Hợp đồng đại lý	1	1,45
2	Hợp đồng kinh tế mua bán sản phẩm, hàng hóa	10	14,49
3	Phiếu xuất kho	26	37,68
4	Hóa đơn GTGT của doanh nghiệp	26	37,68
5	Bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi	4	5,80
6	Thẻ quầy hàng	2	2,90
Cộng		69	100,00

* Đối với loại nghiệp vụ KTPS về Tiền tệ, là loại nghiệp vụ phát sinh nhiều và đa dạng, số lượng và cơ cấu chứng từ kế toán trong 1 kỳ kế toán tháng được thể hiện qua bảng 6.

Bảng 6. Số lượng, cơ cấu các loại chứng từ đối với nghiệp vụ Tiền tệ

Số TT	Loại chứng từ	Số chứng từ	Cơ cấu(%)
1	Phiếu thu	11	15,07
2	Phiếu chi	17	23,28
3	Giấy báo nợ	10	13,70
4	Giấy báo có	13	17,81
5	Giấy đề nghị tạm ứng	4	5,48
6	Giấy thanh toán tạm ứng	4	5,48
7	Giấy đề nghị thanh toán	13	17,81
8	Bảng kiểm kê quỹ	1	1,37
Cộng		73	100,00

Bảng 6 cho thấy, trong 52 nghiệp vụ KTPS có tổng số 73 chứng từ, trong đó có 11 phiếu thu tiền mặt, 17 phiếu chi tiền mặt, 13 khoản thu tiền gửi ngân hàng, 10 khoản chi bằng tiền gửi ngân hàng, cuối tháng kiểm kê và lập 1 bảng kê quỹ, ngoài ra còn có các chứng từ đi kèm phiếu thu, phiếu chi là 4 giấy tạm ứng, 4 giấy thanh toán tạm ứng và 13 giấy đề nghị thanh toán.

* Đối với loại nghiệp vụ KTPS về Tài sản cố định (TSCĐ), số lượng và cơ cấu chứng từ trong 1 kỳ kế toán tháng được thể hiện qua bảng 7.

Bảng 7. Số lượng, cơ cấu các loại chứng từ đối với nghiệp vụ Tài sản cố định

Số TT	Loại chứng từ	Số chứng từ	Cơ cấu(%)
1	Giấy báo giá TSCĐ	3	23,10
2	Biên bản lựa chọn nhà cung cấp	1	7,69
3	Hợp đồng mua bán TSCĐ	1	7,69
4	Hóa đơn GTGT bên bán TSCĐ	1	7,69
5	Biên bản giao nhận TSCĐ	1	7,69
6	Quyết định thanh lý TSCĐ	1	7,69
7	Quyết định thành lập Hội đồng thanh lý TSCĐ	1	7,69
8	Biên bản Thanh lý TSCĐ	1	7,69
9	Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành	1	7,69
10	Biên bản kiểm kê TSCĐ	1	7,69
11	Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ	1	7,69
Cộng		13	100,00

Tài sản cố định có giá trị lớn nên ít phát sinh, trong kỳ có 1 nghiệp vụ mua TSCĐ, các chứng từ bao gồm: 3 giấy báo giá, 1 biên bản lựa chọn nhà cung cấp, 1 hợp đồng mua bán TSCĐ, 1 hóa đơn GTGT bên bán, 1 biên bản giao nhận Tài sản cố định. Trong kỳ phát sinh 1 nghiệp vụ về thanh lý TSCĐ, chứng từ bao gồm: quyết định thanh lý TSCĐ, quyết định thành lập Hội đồng thanh lý TSCĐ, biên bản thanh lý TSCĐ, phân thu hồi chứng từ ở phần tiền tệ. Ngoài ra trong tháng có các nghiệp vụ về sửa chữa lớn TSCĐ hoàn thành bàn giao sử dụng, tính và phân bổ khấu hao TSCĐ và kiểm kê TSCĐ, các chứng từ như bảng 7.

KẾT LUẬN

Khoa Kinh tế công nghiệp, Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp đã thực hiện đề tài: xây dựng mô hình về kế toán tài chính để sinh viên thực hành, thực tập. Một trong những nội dung quan trọng là xây dựng hệ thống nghiệp vụ KTPS và bộ chứng từ kế toán, làm cơ sở nhập vào chương trình phần mềm Mô hình kế toán. Trong phạm vi của bài báo trình bày về một số kết quả xây dựng hệ thống nghiệp vụ KTPS và bộ chứng từ kế toán. Kết quả đề tài đã xây dựng được hệ thống nghiệp vụ KTPS đúng chế độ kế toán, phản ánh khá đầy đủ các tình huống thực tế phát sinh của doanh nghiệp, bao gồm 138 nghiệp vụ KTPS, trong

đó lao động tiền lương: 06 nghiệp vụ, hàng tồn kho: 45 nghiệp vụ, bán hàng: 30 nghiệp vụ, tiền tệ: 52 nghiệp vụ và tài sản cố định: 05 nghiệp vụ. Từ hệ thống nghiệp vụ KTPS, đề tài đã xây dựng bộ chứng từ kế toán chuẩn với 289 chứng từ, bao gồm chứng từ về lao động tiền lương: 26, chứng từ về hàng tồn kho: 108, chứng từ bán hàng: 69, chứng từ về tiền tệ: 73 và chứng từ về tài sản cố định: 13. Hệ thống nghiệp vụ KTPS và bộ chứng từ kế toán phục vụ cho sinh viên thực hành, rèn luyện kỹ năng các môn học chuyên ngành kế toán.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2014), *Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp*, Hà Nội.
2. Bộ Tài chính (2015), *Chế độ Kế toán doanh nghiệp, quyển 2- Báo cáo tài chính doanh nghiệp độc lập, báo cáo tài chính hợp nhất, chứng từ và sổ sách kế toán, thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
3. Bộ Tài chính (2014), *Hệ thống 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam*, trang website: <http://thuvienphapluat.vn/tintuc/vn>
4. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Luật Kế toán*, Hà Nội.

SUMMARY

ESTABLISHING THE STANDARD SAMPLE SYSTEM OF OCCURRED ECONOMIC OPERATIONS AND ACCOUNTING VOUCHERS FOR STUDENTS' PRACTICE

Doan Quang Thieu*

University of Technology - TNU

Building a standard system of occurred economic operations and accounting vouchers are particular importance in training accounting students. Hence, Faculty of Industrial Economics, University of Technology - Thai Nguyen University has implemented the following project: Establishing the standard sample system of occurred economic operations and accounting vouchers as inputs for accounting software. Based on results from a survey of three firms, the project created a system of occurred economic operations including 138 operations of all units in a monthly accounting period. Based on this system, the study has developed a set of standard sample accounting documents with 289 vouchers, including 26 wage labour vouchers, 108 inventory vouchers, 69 sale vouchers, 73 currency vouchers and 13 fixed asset vouchers. This sample system of occurred economic operations and accounting vouchers will be used for students' practice and skill training in accounting subjects.

Keywords: *Accounting, occurred economic operations, practice, firm, accounting voucher*

Ngày nhận bài: 24/5/2017; Ngày phản biện: 03/7/2017; Ngày duyệt đăng: 28/9/2017

* Tel: 0989090704; Email: doanquangthieu@tnut.edu.vn

SOCIAL SCIENCE – HUMANITIES – ECONOMICS

Content	Page
Luu Binh Duong, Nguyen Van Tien - "Sacred" fundamental structure of customary law	3
Nguyen Thi Mai Chanh, Bui Thuy Linh - The characters of mythology in “The Republic of Wine” by Guan Moye	9
Pham Van Cuong - Studying adaptation to the training method of the credit for northern mountainous ethnic minority students	15
Bui Linh Phuong, Mai Thi Ngoc Ha - Analysis and comparison of mathematical content in the forestry agricultural sector training program of a number of universities in the world	19
Trinh Thi Kim Thoa - The situation and the solutions to improve the quality of teaching and learning Ho Chi Minh ideology at University of Information and Communication Technology – TNU	25
Than Thi Thu Ngan - The 90 th anniversary of the publication of “ <i>Duong Kach menh</i> ” book (1927 – 2017) Theoretical and practical meaning of the work “ <i>Duong Kach menh</i> ” of the leader Nguyen Ai Quoc - Ho Chi Minh	31
Ma Thi Ngan - Some features should be regarded when building a physical education program to increase the learning result of students	35
Duong Thi Huong Lan, Nguyen Vu Phong Van, Nguyen Hien Luong - Applied experiential learning activities in an English speaking lesson of University of Economics and Business Administration - Thai Nguyen University	41
Le Ngoc Nuong, Nguyen Thi Ha, Nguyen Hai Khanh - Building the theory of integrity of satisfaction in the work of laborers at Thai Nguyen Traffic Trading and Management Joint Stock Company	47
Doan Quang Thieu - Establishing the standard sample system of occurred economic operations and accounting vouchers for students' practice	53
Do Thi Ha Phuong, Doan Thi Mai, Chu Thi Ha, Nguyen Thi Giang - Factors influencing willingness to pay for safety food in Thai Nguyen city, Thai Nguyen province	59
Nguyen Thi Thanh Thuy - Analysis of FPT Joint Stock Company's financial situation	65
Vu Hong Van, Luong Thi Mai Uyen - Strengthen competitive capability of mechanical industry in the process of international economic integration	71
Nguyen Thi Linh Trang, Bui Thi Ngan - The development of non - cash payment service at military JSC Bank – Thai Nguyen branch	77
Nguyen Thi Lan Anh, Nong Thi Van Thao - Building the system of management support in scoring staffs at Vietcombank transaction department	85
Nguyen Thu Nga, Kieu Thi Khanh, Hoang Van Du - Investigation of commercial bank's efficiency with credit risk incorporated	91
Nguyen Thi Van, Nguyen Bich Hong - Solutions to promote the economic structural transformation in Bac Giang province towards industrialization and modernization to 2020 with a vision to 2030	97
Dam Thi Phuong Thao, Nguyen Tien Manh - Estimating the effect of some factors on operational efficiency of real estate companies posted up in Viet Nam stock market	103
Pham Thi Huyen - Precedent and the application of precedent in Vietnam law system	109
Duong Thi Huyen - The relationship of the English's factory in Hirado (1613- 1623) with Japan government	115
Tran Nguyen Si Nguyen - Subtle mass mobilization is core of political activism art of Ho Chi Minh	121

Dinh Thi Giang - J. Locke's thoughts of the origin and characteristics of civil society	127
Tran Bao Ngoc, Le Thi Luu, Bui Thanh Thuy et al - The pharmaceutical students' perception of educational environment at Thai Nguyen University of Medicine and Pharmacy by DREEM questionnaire	131
Luong Ngoc Huyen - A current issue of applying mathematics into teaching practice and assessing, evaluating the result of learning mathematics of 10 th grade students in high schools in Tuyen Quang city, causes and solutions	137
Nguyen Thi Hong, Nguyen Xuan Truong, Hoang Thi Giang - Geographical approaches in research of the relationship between economic development and ensuring national defense and security for border communes, Ha Giang province	143
Do Thi Quyen, Nguyen Thi Kim Tuyen - Study psychological factors which affect to the buy online behavior of consumers in Thai Nguyen province	149
Phuong Huu Khiem, Nguyen Dac Dung, Nguyen Ngoc Ly - Developing the output product market for forest plantations followed sustainable trend in Dong Hy district, Thai Nguyen province	155
Phan Thi Thanh Huyen, Ha Xuan Linh - Study on residential land price in Soc Son district, Ha Noi city	161
Nguyen Thi Van Anh - Attracting investment – motivation and foundation to develop sustainable economic in Thai Nguyen province	167
Van Thi Quynh Hoa, Nguyen Lan Huong - The effects of information technology in teaching English to first year students at University of Agriculture and Forestry - Thai Nguyen University	173
Mai Van Can - Using the character of Thach Sanh in teaching English practice at secondary school	179
Do Thi Huong Lien - Discussion on revolution of Hoang Dinh Kinh (Cai Kinh) and relationship with contemporary revolutions	185
Pham Van Quang, Nguyen Huy Anh - Solutions to enhance the activeness of study of students physical education and sport faculty at Thai Nguyen University of Education	191
Nguyen Thi Minh Thu, Bui Thi Ngoc Anh - Folk songs in fishing village of Ha Long Bay - characteristics of sea culture	197
Dang Anh Tuan, Ngo Thi Minh Hang, Pham Thi Trung Ha - Recovering of real estate market and business risk of real estate companies	203
Le Van Tho, Vu Anh Tuan - Assessment land use in urban areas in Viet Tri city – Phu Tho province from 2011 to 2016	209